CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

Sản xuất thực phẩm

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	27,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.9%	-4.6%	-8.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.18 (Ba1)
Z - score (sản xuất) 2024	Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	2.69 (Baa3)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

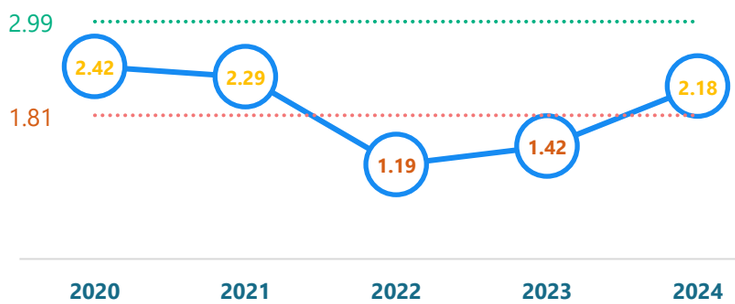
DT thuần — *2024*: **13,574** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 2,464 ▲ 22.2%

LN sau thuế — *2024*: **769** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 744 ▲ 2975%

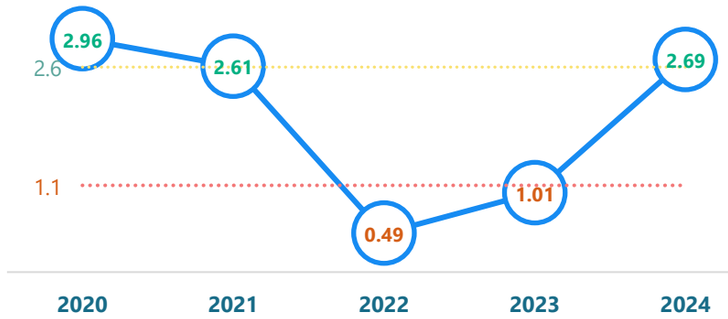
ROE — 2024: **13.5%**; +/- YoY ▲ 12.9%

ROA — 2024: **5.7%**; +/- YoY ▲ 5.5%

Z - Score



Z'' - Score



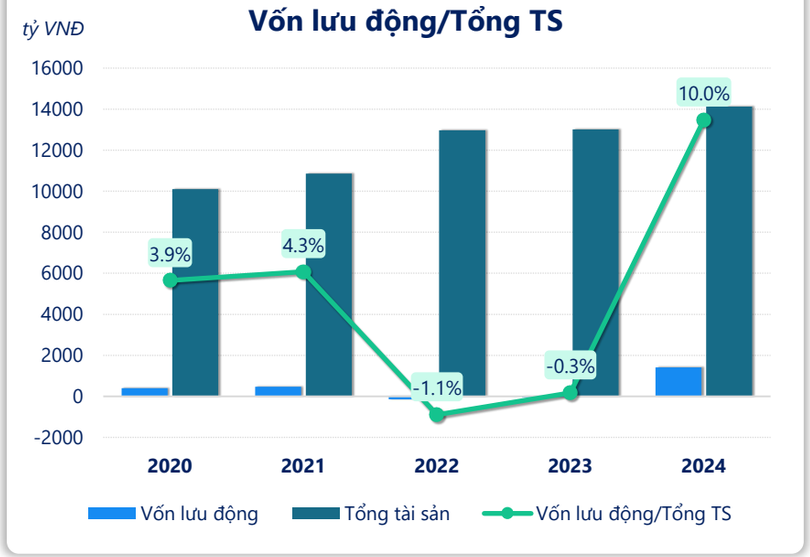
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DBC** năm **2024** đạt **2.18**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.42). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

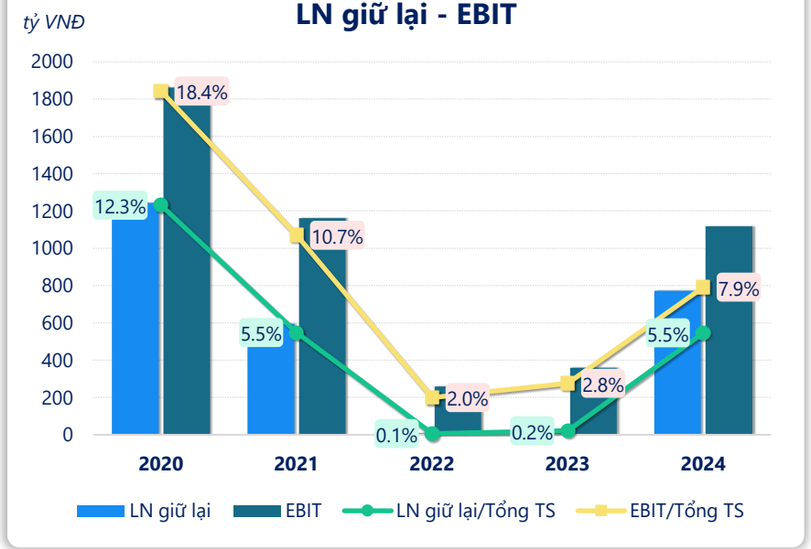
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DBC** năm **2024** đạt **2.69**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **DBC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.2%** đạt **13,574** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 2975%** đạt **769.1** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

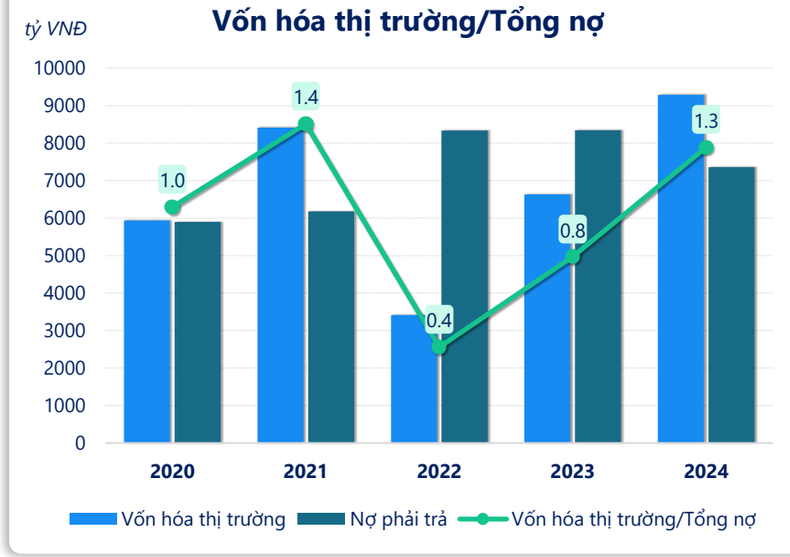


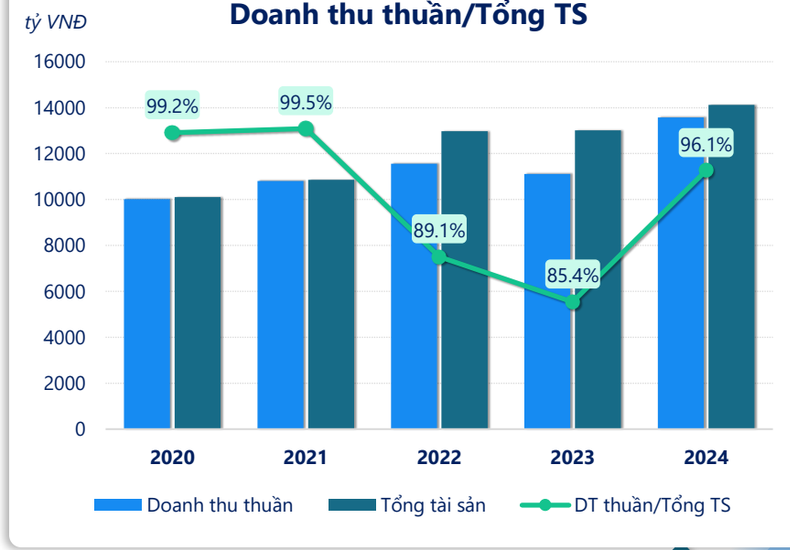


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.26, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**14,118**	**13,012**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	7,624	7,101	7.4%
Tiền và tương đương tiền	439	592	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,371	490	180%
Phải thu ngắn hạn	402	424	-5.2%
Hàng tồn kho	5,303	5,494	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	109	100	8.5%
Tài sản dài hạn	**6,494**	**5,910**	**9.9%**
Phải thu dài hạn	38.8	36.9	5.3%
Tài sản cố định	4,787	5,148	-7.0%
Bất động sản đầu tư	109	0	
Tài sản dở dang	1,296	476	172%
Đầu tư tài chính dài hạn	116	120	-2.9%
Tài sản dài hạn khác	**146**	**130**	**12.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,352	8,345	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**6,417**	**7,142**	**-10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,928	4,841	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	763	796	-4.1%
Nợ dài hạn	935	1,204	-22.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	764	1,026	-25.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,766**	**4,666**	**45.0%**
Vốn chủ sở hữu	**6,766**	**4,666**	**45.0%**
Vốn điều lệ	3,347	2,420	38.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**10,022**	**10,813**	**11,558**	**11,110**	**13,574**
Giá vốn hàng bán	7,464	8,960	10,598	9,996	11,640
Lợi nhuận gộp	**2,558**	**1,853**	**960**	**1,114**	**1,933**
Doanh thu HĐTC	29.9	25.0	28.8	35.8	39.2
Chi phí TC	320	199	201	281	275
Chi phí lãi vay	**307**	**182**	**180**	**262**	**264**
LN trong công ty LKLD	0.93	4.90	0.01	-2.77	-1.43
Chi phí bán hàng	380	405	403	432	469
Chi phí QLDN	339	344	344	356	392
LN thuần từ HĐKD	**1,549**	**934**	**40.9**	**77.7**	**836**
Lợi nhuận khác	4.61	45.5	38.1	20.0	18.5
LN trước thuế	**1,554**	**980**	**79.0**	**97.7**	**854**
Lợi nhuận sau thuế	**1,400**	**830**	**5.19**	**25.0**	**769**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,400**	**830**	**5.19**	**25.0**	**769**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,169	586	312	-967	1,126
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-584	-272	-818	-258	-1,714
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,518	-347	933	1,190	435
Tiền đầu kỳ	165	233	200	627	592
Lưu chuyển tiền thuần	**67.3**	**-32.5**	**427**	**-35.0**	**-153**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.02	0.04	0.09	-0.15
Tiền cuối kỳ	233	200	627	592	439